

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01a - DN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 21 tháng 10 năm 2013.

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Xuân Lũng	Chủ tịch
Ông Phùng Tuấn Hà	Thành viên
Ông Phạm Quang Huy	Thành viên
Bà Lê Thị Chiến	Thành viên
Ông Vũ Tiến Dương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2014)
Ông Trần Minh Hoàng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2014)

Ban Kiểm soát

Ông Lê Anh Quốc	Trưởng ban
Ông Nguyễn Cao Kỳ	Thành viên
Ông Phạm Thành Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phùng Tuấn Hà	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Tiến Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Phùng Tuấn Hà	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Trụ sở chính

Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 38. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 13 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2014 và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 13 tháng 8 năm 2014. Các báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 4 đến trang 38. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – *Công tác soát xét báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây là không được soạn lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam.

Các vấn đề khác

Các báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán của họ đề ngày 10 tháng 3 năm 2014 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Richard Peters

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0561-2013-006-1

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM4305

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2014

Đào Quang Huy

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1895-2013-006-1

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính giữa niên độ, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.193.627.573.756	1.353.482.419.575
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	611.932.151.728	917.258.358.210
111	Tiền		238.406.168.983	230.712.372.526
112	Các khoản tương đương tiền		373.525.982.745	686.545.985.684
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		18.376.791.095	18.376.791.095
121	Đầu tư ngắn hạn	4(a)	49.900.000.000	49.900.000.000
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	4(b)	(31.523.208.905)	(31.523.208.905)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		361.262.055.025	281.256.162.401
131	Phải thu khách hàng	5	100.059.170.259	60.646.839.251
132	Trả trước cho người bán	6	77.259.690.878	2.295.552.455
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn	29	179.202.274.602	203.941.214.030
135	Các khoản phải thu khác		4.740.919.286	14.372.556.665
140	Hàng tồn kho	7	123.960.799.009	71.446.664.725
141	Hàng tồn kho		123.960.799.009	71.446.664.725
150	Tài sản ngắn hạn khác		78.095.776.899	65.144.443.144
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		143.612.953	617.966.563
152	Thuế GTGT được khấu trừ		77.024.753.077	63.317.971.870
154	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		71.200.711	71.200.711
158	Tài sản ngắn hạn khác		856.210.158	1.137.304.000

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		683.833.389.201	713.610.672.594
220	Tài sản cố định		131.917.858.440	130.451.528.045
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	30.576.585.571	29.228.243.358
222	Nguyên giá		71.882.336.498	70.319.969.696
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(41.305.750.927)	(41.091.726.338)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	100.112.600.381	100.112.600.381
228	Nguyên giá		100.491.657.381	100.491.657.381
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(379.057.000)	(379.057.000)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.228.672.488	1.110.684.306
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		438.707.420.573	420.009.420.573
251	Đầu tư vào công ty con	9(a)	422.347.463.324	403.649.463.324
252	Đầu tư vào công ty liên kết	9(b)	14.359.957.249	14.359.957.249
258	Đầu tư dài hạn khác		2.000.000.000	2.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		113.208.110.188	163.149.723.976
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	112.183.110.188	162.129.723.976
268	Tài sản dài hạn khác		1.025.000.000	1.020.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		1.877.460.962.957	2.067.093.092.169

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		707.183.539.657	875.960.863.241
310	Nợ ngắn hạn		699.949.156.088	868.726.479.672
311	Vay ngắn hạn	11	385.679.287.735	457.218.328.295
312	Phải trả người bán	12	83.607.385.368	150.931.814.859
313	Người mua trả tiền trước		7.307.918.703	5.941.426.329
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	5.710.603.035	2.574.516.578
315	Phải trả người lao động		4.208.681.649	13.608.742.041
316	Chi phí phải trả	14	2.800.000.000	435.308.168
317	Phải trả nội bộ	29	144.235.918.802	140.598.940.293
319	Các khoản phải trả khác	15	14.312.669.881	37.523.944.859
323	Quỹ khen thưởng và phúc lợi		52.086.690.915	59.893.458.250
330	Nợ dài hạn		7.234.383.569	7.234.383.569
333	Phải trả dài hạn khác		7.234.383.569	7.234.383.569
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.170.277.423.300	1.191.132.228.928
410	Vốn chủ sở hữu		1.170.277.423.300	1.191.132.228.928
411	Vốn cổ phần	16, 17	698.420.000.000	698.420.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	17	133.918.052.614	133.918.052.614
417	Quỹ đầu tư phát triển	17	100.216.153.620	100.216.153.620
418	Quỹ dự phòng tài chính	17	50.672.027.627	50.672.027.627
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17	187.051.189.439	207.905.995.067
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.877.460.962.957	2.067.093.092.169

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã bao gồm số ngoại tệ 3.635.624 đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 5.069.161 đô la Mỹ).

Hà Văn Phương
Người lập

Đào Văn Đại
Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2014



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

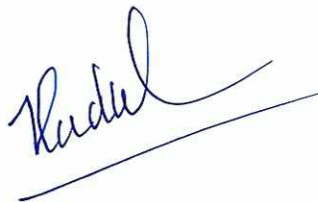
Mẫu số B 02a - DN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		
		30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	890.750.430.109	865.139.490.271
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	(90.909.091)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		890.750.430.109	865.048.581.180
11	Giá vốn hàng bán	21	(802.712.775.194)	(810.618.268.917)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		88.037.654.915	54.430.312.263
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22	31.908.831.979	38.970.525.992
22	Chi phí tài chính	23	(13.920.005.826)	(7.023.890.006)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(8.949.292.368)	(5.709.646.131)
24	Chi phí bán hàng	24	(51.196.831.729)	(22.358.866.212)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(20.180.415.199)	(20.776.713.692)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		34.649.234.140	43.241.368.345
31	Thu nhập khác		1.629.716.342	755.597.112
32	Chi phí khác		(702.296.652)	(932.940.016)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác		927.419.690	(177.342.904)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		35.576.653.830	43.064.025.441
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	(7.602.863.843)	(8.749.441.680)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		27.973.789.987	34.314.583.761
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18	401	491



Hà Văn Phương
Người lập



Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	35.576.653.830	43.064.025.441
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	1.886.342.878	2.192.274.484
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.359.333.842	613.665.806
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(29.076.448.677)	(37.514.615.944)
06	Chi phí lãi vay	8.949.292.368	5.709.646.131
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	18.695.174.241	14.064.995.918
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(30.267.747.095)	50.303.036.532
10	Tăng hàng tồn kho	(52.514.134.284)	(27.841.083.630)
11	Giảm các khoản phải trả	(106.849.869.052)	(36.637.097.121)
12	Giảm các chi phí trả trước	2.219.379.798	4.167.129.743
13	Tiền lãi vay đã trả	(2.854.790.816)	(3.666.000.100)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.244.518.371)	(6.588.800.000)
15	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	276.093.842	-
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(4.306.383.051)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(176.540.411.737)	(10.504.201.709)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(2.846.551.818)	(284.280.058)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.507.240.000	-
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(16.757.312.301)	(17.200.000.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	28.378.957.704
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	10.970.101.050	20.332.372.180
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(7.126.523.069)	31.227.049.826
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ bán cổ phiếu quỹ	-	14.709.718.303
33	Vay nhận được	820.537.259.968	419.446.209.717
34	Chi trả nợ gốc vay	(893.613.507.636)	(272.131.299.605)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(48.889.400.000)	(69.303.987.945)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(121.965.647.668)	92.720.640.470
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(305.632.582.474)	113.443.488.587
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	917.258.358.210
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi		368.738.035.739
			306.375.992
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	611.932.151.728
			482.181.524.326

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm:

- Khoản giảm trừ chi phí trả trước dài hạn từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là 48.201.587.600 đồng (Thuyết minh 10).

Hà Văn Phương
Người lập

Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Tổng Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petro Việt Nam").

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; đại lý du lịch; chế biến, mua bán nước sinh hoạt; sản xuất cồn thực phẩm, cồn công nghiệp, cồn nhiên liệu; kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (không hoạt động tại trụ sở); cho thuê kho bia, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng; kinh doanh nhà ở, văn phòng đại diện, kinh doanh bất động sản; mua bán thực phẩm, nhu yếu phẩm, hải sản; chế biến nông sản, lương thực (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở); mua bán máy móc thiết bị ngành công nghiệp, vật tư, trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn, máy móc, thiết bị phục vụ vệ sinh công nghiệp; linh kiện sử dụng cho vỏ bình khí; bán buôn máy thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; dịch vụ vui chơi giải trí (trừ karaoke, tổ chức đánh bạc); xây dựng nhà các loại; kinh doanh xăng dầu, điều hành tour du lịch; hoạt động xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; sản xuất thức ăn gia súc (không hoạt động tại trụ sở); vệ sinh khu nhà và các công trình; quản lý bất động sản; cho thuê phương tiện vận tải; mua bán nông sản; mua bán lương thực; bán buôn máy vi tính; thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn phân đạm, hóa chất dùng trong công nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất độc hại mạnh); mua bán nhiên liệu sinh học, khí CO₂, NH₃ (không hoạt động tại trụ sở); bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh, hóa chất công nghiệp, tơ, sợi dệt; mua bán phương tiện vận tải, xe chuyên dùng; đại lý mua bán hàng hóa; sản xuất vỏ bình khí (trừ gia công bình khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; duy tu, sửa chữa, gia công cơ khí – điện – nước và chống ăn mòn kim loại (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); đào tạo nghề; sản xuất nhiên liệu sinh học, khí CO₂, NH₃ (không hoạt động tại trụ sở); đại lý vé máy bay, tàu hỏa; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; đại lý làm thủ tục hải quan; đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hậu cần; dịch vụ kiểm đếm, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ mô giới hàng hải; vận tải đa phương thức quốc tế; sản xuất bao bì từ plastic (trừ tái chế phế thải); kinh doanh khách sạn; chế biến hải sản (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống, gây ô nhiễm môi trường tại trụ sở); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; lắp đặt các công trình dầu khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); sửa chữa máy móc, thiết bị; bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ radio, cassette, tivi, loa, thiết bị âm thanh nổi, máy nghe nhạc, đầu video, đầu đĩa CD, DVD.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty có 97 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 99 nhân viên).

2 CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Các nghiệp vụ và số dư nội bộ giữa Tổng Công ty và các chi nhánh được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của cả Tổng Công ty.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là đồng Việt Nam (VNĐ).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.6 Công cụ tài chính****(a) Ghi nhận ban đầu****(i) Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, ký cược và đầu tư tài chính dài hạn khác.

(ii) Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và chi phí phải trả.

(b) Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng. Tiền và các khoản tương đương tiền có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2.8 Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.10 Đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác. Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được phân ánh theo phương pháp giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

(a) Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con là các khoản đầu tư vào các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích từ hoạt động này.

Công ty con là một công ty mà Tổng Công ty:

- giữ cổ phần chi phối trên 50% tương ứng với quyền kiểm soát; hoặc
- giữ cổ phần dưới 50% nhưng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết; hoặc
- có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận; hoặc
- có quyền bổ nhiệm hoặc bãi nhiệm đa số các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

(c) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn thể hiện khoản dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập dựa trên giá trị thuần có thể thực hiện của các khoản đầu tư dài hạn được ước tính tại ngày kết thúc năm tài chính.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.12 Tài sản cố định****(a) Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	14,2% - 20%
Phương tiện vận tải	14,2% - 20%
Thiết bị quản lý	25% - 33%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không khấu hao vì tài sản này chưa sẵn sàng để sử dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Khi tài sản được hoàn thành, nguyên giá sẽ được chuyển vào tài sản cố định và bắt đầu khấu hao.

2.13 Thuê tài sản cố định

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, tiền thuê kho trả trước.

2.16 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.17 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.18 Chia cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.19 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.20 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.21 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

2.22 Phân chia lợi nhuận thuần**(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

(c) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	891.862.006	369.240.536
Tiền gửi ngân hàng	237.514.306.977	230.343.131.990
Các khoản tương đương tiền (*)	373.525.982.745	686.545.985.684
	<u>611.932.151.728</u>	<u>917.258.358.210</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn ban đầu trong vòng 3 tháng.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí	39.500.000.000	39.500.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí	10.400.000.000	10.400.000.000
	<u>49.900.000.000</u>	<u>49.900.000.000</u>

Theo Quyết định số 313/QĐ-DVTHDK-HĐQT và 314/ QĐ-DVTHDK-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty quyết định sẽ giải thể Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Thương mại Dầu khí (“Petrosetco Thương mại”) và Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí (“Petrosetco Sài Gòn”) kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012. Hiện tại, Petrosetco Trading và Petrosetco Sài Gòn đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp và trong năm 2013 và 6 tháng đầu năm 2014 không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, giá trị khoản đầu tư vào Petrosetco Thương mại và Petrosetco Sài Gòn sẽ được trình bày tại khoản mục “Đầu tư ngắn hạn” – mã số 121 thay vì khoản mục “Đầu tư vào công ty con” – mã số 251 trên bảng cân đối kế toán.

(b) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí	29.882.192.415	29.882.192.415
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí	1.641.016.490	1.641.016.490
	<u>31.523.208.905</u>	<u>31.523.208.905</u>

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Bên thứ ba	100.013.490.259	60.646.839.251
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b)(iii))	45.680.000	-
	<u>100.059.170.259</u>	<u>60.646.839.251</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	30.405.616.798	2.295.552.455
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b)(v))	46.854.074.080	-
	<u>77.259.690.878</u>	<u>2.295.552.455</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	42.246.343.125	28.969.072.486
Hàng hóa	81.714.455.884	42.477.592.239
	<u>123.960.799.009</u>	<u>71.446.664.725</u>

TÓNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TÓNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

8	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
(a)	Tài sản cố định hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	55.517.893.177	3.698.806.944	7.576.948.991	3.526.320.584	70.319.969.696
	Mua trong kỳ	-	-	3.820.249.091	-	3.820.249.091
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.257.882.289)	-	(2.257.882.289)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	55.517.893.177	3.698.806.944	9.139.315.793	3.526.320.584	71.882.336.498
	Khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	31.583.150.551	2.449.841.235	3.959.393.866	3.099.340.686	41.091.726.338
	Khấu hao trong kỳ	946.872.828	130.904.538	543.626.260	265.584.044	1.886.987.670
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.672.318.289)	-	(1.672.318.289)
	Điều chỉnh khác	-	-	-	(644.792)	(644.792)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	32.530.023.379	2.580.745.773	2.830.701.837	3.364.279.938	41.305.750.927
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	23.934.742.626	1.248.965.709	3.617.555.125	426.979.898	29.228.243.358
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	22.987.869.798	1.118.061.171	6.308.613.956	162.040.646	30.576.585.571

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 12,9 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 12,9 tỷ đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a - DN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014			
và ngày 30 tháng 6 năm 2014	100.112.600.381	379.057.000	100.491.657.381
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014			
và ngày 30 tháng 6 năm 2014	-	379.057.000	379.057.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	-	-	-
và ngày 30 tháng 6 năm 2014	100.112.600.381	-	100.112.600.381

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a - DN

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

(a) Đầu tư vào công ty con

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	113.600.000.000	113.600.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")	31.681.662.678	31.681.662.678
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	64.341.999.232	64.341.999.232
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")	(i) 101.328.000.000	95.230.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	66.160.637.417	66.160.637.417
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	9.985.163.997	9.985.163.997
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh ("Smartcom")	(ii) 16.500.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	7.650.000.000	7.650.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL")	(iii) 6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	(iv) 5.100.000.000	-
	<u>422.347.463.324</u>	<u>403.649.463.324</u>

- (i) Trong 6 tháng đầu năm 2014, Tổng Công ty đã mua thêm cổ phiếu từ những nhà đầu tư khác nâng tỷ lệ góp vốn lên thành 94,69% vốn điều lệ của PSMT. Tuy nhiên, tại thời điểm hiện tại, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 số 4300368426 của PSMT ngày 2 tháng 6 năm 2014 chưa cập nhật việc thay đổi quyền sở hữu này.
- (ii) Vào ngày 17 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty đã mua thêm 5% cổ phần của Smartcom từ cổ đông khác nâng tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty lên thành 55% vốn điều lệ của Smartcom.
- (iii) PSL trước đây được sở hữu bởi POTS (chiếm 60% vốn điều lệ của PSL) và các cổ đông khác. Trong 6 tháng đầu năm 2014, POTS đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp 6 tỷ đồng tương đương 60% vốn điều lệ của PSL cho Tổng Công ty.
- (iv) PHTD được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0312791043 ngày 22 tháng 5 năm 2014, trong đó Tổng Công ty sở hữu 5,1 tỷ đồng tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a - DN

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	TP. HCM	79,87%	79,87%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	TP. HCM	100%	100%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	70%	70%	Cung cấp dịch vụ
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	94,69%	94,69%	Thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Hà Nội	88,2%	88,2%	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	TP. HCM	51%	51%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	TP. HCM	55%	55%	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	TP. HCM	51%	51%	Bán lẻ điện thoại
Công ty Cổ phần dịch vụ Logistics dầu khí Việt Nam	TP. HCM	60%	60%	Dịch vụ vận chuyển đường biển
Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	TP. HCM	51%	51%	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	14.359.957.249

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Công ty liên kết	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa – Vũng Tàu	24%	24%	Dịch vụ cho thuê văn phòng

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Chi phí thuê văn phòng (*)	110.122.633.601	160.035.834.403
Thuê kho Hồ Nai	2.060.476.587	2.093.889.573
	<u>112.183.110.188</u>	<u>162.129.723.976</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Kỳ kết thúc ngày 30.6.2014 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31.12.2013 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	162.129.723.976	170.475.121.124
Phân bổ trong kỳ/năm	(1.745.026.188)	(8.345.397.148)
Giảm khác (*)	(48.201.587.600)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>112.183.110.188</u>	<u>162.129.723.976</u>

(*) Phản ánh khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² sàn tại Tòa nhà PetroVietnam, số 1-5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Vào ngày 9 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ký Phụ lục số 2 của Hợp đồng số 10020/2010/HĐ-DKVN ngày 1 tháng 10 năm 2010, trong đó sửa đổi thời gian thuê phần diện tích lầu 1 và lầu 6 của Tòa nhà PetroVietnam từ 50 năm thành 48 tháng. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã phát hành hóa đơn cho Tổng Công ty để điều chỉnh giảm tiền thuê văn phòng này theo phụ lục hợp đồng này với số tiền là 48.201.587.600 đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a - DN

11 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

		30.6.2014	31.12.2013
		VNĐ	VNĐ
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (USD) (Thuyết minh 30(b)(vii))	(i)	189.709.364.435	45.637.040.600
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (VND) (Thuyết minh 30(b)(vii))	(i)	28.987.182.513	38.565.892.463
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) (USD)		-	16.727.243.500
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) (VND)	(ii)	75.820.164.114	27.555.978.537
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (VND)	(iii)	78.553.046.788	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (USD)	(iv)	11.799.529.885	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VND)		810.000.000	-
Các khoản vay ngân hàng khác		-	328.732.173.195
		<u>385.679.287.735</u>	<u>457.218.328.295</u>

- (i) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam dưới hình thức hợp đồng tín dụng hạn mức. Khoản tín dụng này có thể rút bằng VNĐ hoặc USD với tổng hạn mức tối đa là 300 tỷ đồng và đáo hạn vào ngày 01 tháng 7 năm 2014. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất theo quy định/thỏa thuận tại mỗi lần rút vốn.
- (ii) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam dưới hình thức hợp đồng tín dụng hạn mức. Khoản tín dụng này có thể rút bằng USD hoặc bằng VNĐ với tổng hạn mức tối đa là 25 triệu đôla Mỹ. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ hàng tồn kho và các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tương đương với Hạn mức tín dụng và chịu lãi suất 2%/năm.
- (iii) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Chợ Lớn dưới hình thức hợp đồng tín dụng hạn mức. Khoản tín dụng này có thể rút bằng VNĐ hoặc USD với tổng hạn mức tối đa là 200 tỷ đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tín chấp của Tổng Công ty và chịu lãi suất theo quy định/thỏa thuận tại mỗi lần rút vốn.
- (iv) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh dưới hình thức hợp đồng tín dụng hạn mức. Khoản tín dụng này có thể rút bằng VNĐ hoặc USD với tổng hạn mức tối đa là 200 tỷ đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất theo quy định/thỏa thuận tại mỗi lần rút vốn.

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	45.311.909.190	18.275.123.289
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b)(iv))	38.295.476.178	132.656.691.570
	<u>83.607.385.368</u>	<u>150.931.814.859</u>

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.12.2013 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp/đã cán trừ VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	52.081.313.656	(52.081.313.656)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.208.358.357	7.602.863.843	(5.244.518.371)	4.566.703.829
Thuế thu nhập cá nhân	366.158.221	2.911.281.653	(2.133.540.668)	1.143.899.206
Thuế, phí và lệ phí phải nộp khác	-	97.209.653	(97.209.653)	-
	<u>2.574.516.578</u>	<u>62.692.668.805</u>	<u>(59.556.582.348)</u>	<u>5.710.603.035</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Chi phí quản lý (Thuyết minh 29(b)(vi))	2.700.000.000	-
Chi phí chuyên gia	100.000.000	247.000.000
Các chi phí phải trả khác	-	188.308.168
	<u>2.800.000.000</u>	<u>435.308.168</u>

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Phải trả cho Kho bạc Nhà nước Tỉnh Vũng Tàu (*)	9.068.699.039	9.068.699.039
Phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Thuyết minh 29(b)(viii))	-	24.609.285.000
Các khoản phải trả khác	5.243.970.842	3.845.960.820
	<u>14.312.669.881</u>	<u>37.523.944.859</u>

(*) Đây là khoản tiền thuê đất phải trả cho Kho bạc Nhà nước tỉnh Vũng Tàu cho hợp đồng thuê đất.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a - DN

16 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	2014		2013	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	69.842.000	-	69.842.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.842.000	-	69.842.000	-

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 15 số 0300452060 ngày 21 tháng 10 năm 2013, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 698,4 tỷ đồng Việt Nam. Cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

	30.6.2014		31.12.2013	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	246.092.850.000	35,24	246.092.850.000	35,24
Các cổ đông khác	452.327.150.000	64,76	452.327.150.000	64,76
	<u>698.420.000.000</u>	100	<u>698.420.000.000</u>	100

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a - DN

17 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác của chủ sở hữu VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	698.420.000.000	128.358.940.301	42.911.651.986	(9.150.605.990)	84.695.402.338	-	267.768.306.580	1.213.003.695.215
Bán cổ phiếu Quý	-	5.559.112.313	-	9.150.605.990	-	-	-	14.709.718.303
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	155.207.512.818	155.207.512.818
Cổ tức tạm ứng năm 2013	-	-	-	-	-	-	(69.842.000.000)	(69.842.000.000)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	(110.484.992.000)	(110.484.992.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	(42.911.651.986)	-	15.520.751.282	42.911.651.986	372.568.928	15.893.320.210
Tạm trích Quỹ năm 2013	-	-	-	-	-	7.760.375.641	(35.115.401.259)	(27.355.025.618)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	698.420.000.000	133.918.052.614	-	-	100.216.153.620	50.672.027.627	207.905.995.067	1.191.132.228.928
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	27.973.789.987	27.973.789.987
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-	(48.889.400.000)	(48.889.400.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	-	-	-	-	60.804.385	60.804.385
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	698.420.000.000	133.918.052.614	-	-	100.216.153.620	50.672.027.627	187.051.189.439	1.170.277.423.300

(*) Theo Nghị quyết số 13/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty phê duyệt mức chi trả cổ tức của năm 2013 bằng tiền mặt với tỷ lệ 17% trên vốn điều lệ, tương đương 118.731.400.000 đồng. Theo Nghị quyết số 27/NQ-DVTHDK ngày 12 tháng 9 năm 2013, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty quyết định tạm ứng cổ tức của năm 2013 với tỷ lệ 10% trên vốn điều lệ tương đương 69.842.000.000 đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2014, Tổng Công ty đã chi trả 7% phần còn lại của cổ tức năm 2013, tương đương 48.889.400.000 đồng.

18 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	27.973.789.987	34.314.583.761
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	69.842.000	69.842.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	401	491

19 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, Tổng Công ty chủ yếu kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi... các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Mặt khác, Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

20 DOANH THU

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng	852.205.237.266	827.257.021.218
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.545.192.843	37.882.469.053
	<u>890.750.430.109</u>	<u>865.139.490.271</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	793.650.724.693	801.661.145.247
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.062.050.501	8.957.123.670
	<u>802.712.775.194</u>	<u>810.618.268.917</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi và tiền cho vay	26.489.587.885	23.476.980.326
Cổ tức được chia (Thuyết minh 29(a)(vii))	1.664.540.000	8.752.714.581
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.754.704.094	818.744.745
Lợi nhuận chuyển từ công ty con	-	5.922.086.340
	<u>31.908.831.979</u>	<u>38.970.525.992</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	8.949.292.368	5.709.646.131
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.586.770.166	580.020.109
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.359.333.842	613.665.806
Các chi phí tài chính khác	24.609.450	120.557.960
	<u>13.920.005.826</u>	<u>7.023.890.006</u>

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Những chỉ tiêu chủ yếu sau đây được đưa vào chi phí bán hàng:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí vận chuyển xuất khẩu	21.042.150.849	2.003.816.403
Chi phí vận chuyển nội địa	16.669.757.678	12.424.002.749
Chi phí thuê kho	2.467.456.364	997.902.955
Chi phí lương	1.671.845.911	1.982.523.287
	<u>41.849.200.802</u>	<u>27.408.245.394</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Những chỉ tiêu chủ yếu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lương	6.974.974.297	7.816.139.251
Chi phí quản lý	3.040.213.959	4.812.481.270
Chi phí văn phòng	2.053.053.804	1.902.180.157
Chi phí công tác	1.754.663.071	1.374.918.290
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.315.965.798	1.049.152.203
Chi phí chuyên gia	1.006.028.531	435.532.113

26 THUẾ

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 22% cho năm 2014 và 25% cho năm 2013 theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	35.576.653.830	43.064.025.441
Thuế tính ở thuế suất 22% (2013: 25%)	7.826.863.843	10.766.006.360
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(366.198.800)	(3.592.809.325)
Chi phí không được khấu trừ	142.198.800	1.576.244.645
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.602.863.843	8.749.441.680

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ 6 tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

27 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	159.124.566	585.836.413
Chi phí nhân công	8.646.820.208	10.078.405.146
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.886.987.670	2.192.264.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.558.701.632	26.150.323.375
Các chi phí khác bằng tiền	13.138.842.064	13.428.364.156
	77.390.476.140	52.435.193.574

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

(1) Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 2.

(2) Các loại công cụ tài chính

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	611.932.151.728	917.258.358.210
Phải thu khách hàng	279.261.444.861	264.588.053.281
Phải thu khác	4.740.919.286	14.372.556.665
Đầu tư dài hạn khác	2.000.000.000	2.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	1.025.000.000	1.020.000.000
	898.959.515.875	1.199.238.968.156
	898.959.515.875	1.199.238.968.156
Nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	385.679.287.735	457.218.328.295
Phải trả người bán	227.843.304.170	291.530.755.152
Phải trả khác	14.312.669.881	37.523.944.859
Chi phí phải trả	2.800.000.000	435.308.168
	630.635.261.786	786.708.336.474
	630.635.261.786	786.708.336.474

(3) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro giá và rủi ro lãi suất.

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(3) Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Nợ	
	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Đô la Mỹ ("USD")	162.888.705.389	123.970.660.210	200.747.073.593	232.369.793.800

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 1% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Đô la Mỹ ("USD")	378.583.682	1.083.991.336

(ii) Rủi ro giá

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con, công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư,... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(3) Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(iii) Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ tăng/giảm 3.8 tỷ đồng.

(b) Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

(c) Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

28 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(3) Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(c) Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	611.932.151.728	-	611.932.151.728
Phải thu khách hàng	279.261.444.861	-	279.261.444.861
Phải thu khác	4.740.919.286	-	4.740.919.286
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	-	1.025.000.000	1.025.000.000
	<u>895.934.515.875</u>	<u>3.025.000.000</u>	<u>898.959.515.875</u>
Vay và nợ ngắn hạn	(385.679.287.735)	-	(385.679.287.735)
Phải trả người bán	(227.843.304.170)	-	(227.843.304.170)
Phải trả khác	(14.312.669.881)	-	(14.312.669.881)
Chi phí phải trả	(2.800.000.000)	-	(2.800.000.000)
	<u>(630.635.261.786)</u>	<u>-</u>	<u>(630.635.261.786)</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>265.299.254.089</u>	<u>3.025.000.000</u>	<u>268.324.254.089</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	917.258.358.210	-	917.258.358.210
Phải thu khách hàng	264.588.053.281	-	264.588.053.281
Phải thu khác	14.372.556.665	-	14.372.556.665
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	-	1.020.000.000	1.020.000.000
	<u>1.196.218.968.156</u>	<u>3.020.000.000</u>	<u>1.199.238.968.156</u>
Vay và nợ ngắn hạn	(457.218.328.295)	-	(457.218.328.295)
Phải trả người bán	(291.530.755.152)	-	(291.530.755.152)
Phải trả khác	(37.523.944.859)	-	(37.523.944.859)
Chi phí phải trả	(435.308.168)	-	(435.308.168)
	<u>(786.708.336.474)</u>	<u>-</u>	<u>(786.708.336.474)</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>409.510.631.682</u>	<u>3.020.000.000</u>	<u>412.530.631.682</u>

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Tổng Công ty được kiểm soát bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“Tập đoàn”) sở hữu 35,24% vốn điều lệ của Tổng Công ty (Thuyết minh 16).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
<i>i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i>		
Các công ty con	16.935.715.340	31.006.942.040
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn	1.000.000.000	-
<i>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	5.606.974.800
Các công ty con	215.633.909	1.850.647.407
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn	420.399.118.778	769.654.996.032
<i>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	6.152.368.409	2.754.389.003
<i>iv) Hoạt động tài chính</i>		
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Vay vốn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	463.645.138.295	480.000.000.000
Trả nợ vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	480.000.000.000	480.000.000.000
<i>v) Phí quản lý phân bổ cho các công ty con</i>	17.859.750.000	17.548.000.000
<i>vi) Lãi sử dụng vốn</i>		
Các công ty con	6.144.129.660	10.534.418.576

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a - DN

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
vii) Thu nhập từ cổ tức (Thuyết minh 22)		
Các công ty con	1.664.540.000	7.939.199.346
Các công ty liên kết	-	813.515.235
	<u>1.664.540.000</u>	<u>8.752.714.581</u>
viii) Góp vốn trong kỳ (Thuyết minh 9)		
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	6.098.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	6.000.000.000	-
Công ty Cổ phần phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí	5.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	-	7.650.000.000
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	1.500.000.000	9.550.000.000
	<u>16.700.000.000</u>	<u>17.200.000.000</u>
ix) Lợi nhuận chuyển từ công ty con		
Các công ty con	-	5.922.086.340
	<u>-</u>	<u>5.922.086.340</u>
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan		
	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
i) Phải thu nội bộ		
Các công ty con	179.202.274.602	203.941.214.030
	<u>179.202.274.602</u>	<u>203.941.214.030</u>
ii) Phải trả nội bộ		
Các công ty con	144.235.918.802	140.598.940.293
	<u>144.235.918.802</u>	<u>140.598.940.293</u>
iii) Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5)		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn	45.680.000	-
	<u>45.680.000</u>	<u>-</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a - DN

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
iv) Phải trả người bán (Thuyết minh 12)		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn	38.295.476.178	132.656.691.570
v) Trả trước cho người bán (Thuyết minh 6)		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	46.854.074.080	-
vi) Chi phí phải trả (Thuyết minh 14)		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.700.000.00	-
vii) Các khoản vay (Thuyết minh 11)		
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn	218.696.546.948	84.202.933.063
viii) Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 15)		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	24.609.285.000

30 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Dưới 1 năm	14.143.636.883	14.637.176.004
Từ 1 đến 5 năm	55.528.083.790	58.548.704.018
Trên 5 năm	582.073.439.224	607.937.341.383
	<u>651.745.159.897</u>	<u>681.123.221.405</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09a - DN

31 CÁC CAM KẾT KHÁC

(a) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (gọi tắt là "Bên cho vay") của các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là "Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ.

Công ty được bảo lãnh	Đơn vị Tiền tệ	Hạn mức bảo lãnh
Các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Dịch vụ và Tổng hợp Dầu khí	USD	37.000.000
Các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Dịch vụ và Tổng hợp Dầu khí	VNĐ	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	VNĐ	450.000.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	VNĐ	400.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam	VNĐ	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	VNĐ	1.250.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí; Công ty Cổ phần Hội tụ Thông Minh	VNĐ	400.000.000.000
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh; Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển; Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	VNĐ	200.000.000.000

(b) Cam kết góp vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tình hình cam kết góp vốn điều lệ vào công ty con như sau:

Tên công ty con	Theo trên giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh VNĐ	Tỷ lệ góp vốn của các công ty (%)	Số vốn đã góp tại ngày 30.6.2014 VNĐ	Số vốn còn phải góp tại ngày 30.6.2014 VNĐ
Công ty TNHH Petrosetco SSG	229.500.000.000	51	9.985.163.997	219.514.836.003

32 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày năm nay.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 13 tháng 8 năm 2014.



Hà Văn Phương
Người lập



Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc